

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính
sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi
chức năng quản lý của Sở Công Thương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1177/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1843/TTr-SCT ngày 05 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 03 thủ tục hành chính (TTHC) mới được ban hành (*TTHC phân cấp*); 03 TTHC được sửa đổi, bổ sung và 62 TTHC bị bãi bỏ trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương thành phố Huế (*Danh mục TTHC kèm theo*).

Điều 2. Sở Công Thương có trách nhiệm:

1. Đồng bộ dữ liệu TTHC mới được công bố từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC về Cơ sở dữ liệu TTHC thành phố Huế theo đúng quy định; Trình Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt quy trình nội bộ trước ngày 15/6/2026.

2. Niêm yết, công khai và triển khai thực hiện giải quyết TTHC liên quan theo hướng dẫn tại Quyết định này kèm theo các nội dung đã được Bộ Công Thương công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn/>) theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Đối với 03 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng có mã số “2.000604 2.001675, 2.001665” có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2026.

- Thay thế TTHC số 81, 82. Mục X. Lĩnh vực Xuất nhập khẩu. Phụ lục kèm theo Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND thành phố ủy quyền giải quyết cho Giám đốc Sở Công Thương trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương thành phố Huế (Quyết định 256/QĐ-UBND).

- Thay thế TTHC số 01. Mục I. Lĩnh vực Xuất nhập khẩu. Phần 1. Danh mục TTHC mới ban hành thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân thành phố. Phụ lục kèm theo Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Huế về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Sở Công Thương (Quyết định số 1864 /QĐ-UBND).

- Bãi bỏ TTHC số 11. Mục XI. Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Phần II. Danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung thành phố. Phụ lục kèm theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế Công bố danh mục thủ tục hành mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Sở Công Thương (Quyết định số 208/QĐ-UBND).

- Bãi bỏ TTHC số 05, 06. Mục II. Chất lượng sản phẩm hàng hóa. Phần 1. Danh mục TTHC mới ban hành thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã. Phụ lục kèm theo Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày

27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Huế Công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Sở Công Thương (Quyết định số 1898/QĐ-UBND).

- Bãi bỏ TTHC số 62, 69, 71. Mục IV. Lĩnh vực Lưu thông hàng hoá trong nước. II. Danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung thành phố. Phụ lục kèm theo Quyết định số 208/QĐ-UBND.

- Bãi bỏ TTHC số 51, 52, 53, 57, 58, 59. Mục VI. Lĩnh vực Lưu thông hàng hoá. Phụ lục kèm theo Quyết định số 256/QĐ-UBND.

- Bãi bỏ TTHC số 82, 83. Mục XII. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa. Phần I. Danh mục TTHC Phụ lục kèm theo Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thừa Thiên Huế. (Quyết định 1760/QĐ-UBND).

- Bãi bỏ Mục VII. Lĩnh vực Kinh doanh khí. Phần II. Danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung thành phố. Phụ lục kèm theo Quyết định số 208/QĐ-UBND.

- Bãi bỏ mục XI. Lĩnh vực Kinh doanh khí. Phần B. Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền UBND thành phố, UBND cấp xã. Phụ lục kèm theo Quyết định số 3317/QĐ-UBND.

- Bãi bỏ mục VII. Lĩnh vực Kinh doanh khí. Phần 1 Danh mục TTHC mới ban hành thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã. Phụ lục kèm theo Quyết định số 1898/QĐ-UBND;

- Bãi bỏ Mục XV. Lĩnh vực Kinh doanh khí. Phần I. Danh mục TTHC Phụ lục kèm theo Quyết định số 1760/QĐ-UBND.

- Bãi bỏ TTHC số 29, 30, 31. Mục II. Lĩnh vực Lưu thông hàng hoá trong nước. B. Thủ tục hành chính cấp xã. Phần 2. Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương; UBND cấp xã. Phụ lục kèm theo Quyết định số 1864/QĐ-UBND.

- Bãi bỏ TTHC số 02, 05. Mục I. Lĩnh vực Lưu thông hàng hoá trong nước. II. Danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung cấp xã. Phụ lục kèm theo Quyết định số 208/QĐ-UBND.

- Bãi bỏ TTHC số 31. Mục II. Lĩnh vực Lưu thông hàng hoá trong nước. B. Thủ tục hành chính cấp xã. Phần 2. Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương; UBND cấp xã. Phụ lục kèm theo Quyết định số 1864 /QĐ-UBND.

- Bãi bỏ TTHC số 01. Mục I. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước. Phần II. Danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung cấp xã. Phụ lục kèm theo Quyết định số 208/QĐ-UBND.

- Bãi bỏ TTHC số 33, 34. Mục II. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước. Mục B. Thủ tục hành chính cấp xã. Phần 2. Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương; UBND cấp xã. Phụ lục kèm theo Quyết định số 1864/QĐ-UBND.

- Bãi bỏ TTHC Mục II. Lĩnh vực Kinh doanh khí. Mục Thủ tục hành chính cấp xã. Phần B. Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân thành phố, UBND cấp xã. Phụ lục kèm theo Quyết định số 3317/QĐ-UBND.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- Trung tâm PVHCC thành phố;
- Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, KSTH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Văn Tuấn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BÃI BỎ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HUẾ
(Kèm theo Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

I. Danh mục Thủ tục hành chính mới ban hành (TTHC phân cấp)

TT	Tên TTHC (Mã số TTHC)	Mã TTHC	Thời gian giải quyết	Cách thức và Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý -	Cơ quan thực hiện
I	Lĩnh vực Vật liệu nổ						
1.	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp	2.000578	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố/cấp xã. - Qua dịch vụ Bưu chính công ích. - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Không quy định	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15. + Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ	Cơ quan quyết định: UBND thành phố; Cơ quan thực hiện: Sở Công Thương

						về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	
II	Lĩnh vực xuất nhập khẩu						
2.	Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh	2.001282	- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố/cấp xã. - Qua dịch vụ Bưu chính công ích. - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Không.	- Luật Quản lý ngoại thương; - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	Cơ quan quyết định: UBND thành phố; Cơ quan thực hiện: Sở Công Thương
3.	Thủ tục cấp giấy phép	1.013771	05 ngày làm	- Trực tiếp tại	Theo	- Luật Quản lý ngoại	Cơ quan quyết

	thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài		việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố/cấp xã. - Qua dịch vụ Bưu chính công ích. - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia	quy định của pháp luật về phí và lệ phí.	thương; - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	định: UBND thành phố; Cơ quan thực hiện: Sở Công Thương
--	---	--	--	---	--	--	--

II. Danh mục Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung cấp tỉnh

TT	Tên TTHC (Mã số TTHC)	Mã TTHC	Thời gian giải quyết	Cách thức và Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Nội dung sửa đổi, bổ sung
I	Lĩnh vực xuất nhập khẩu							
1.	Thủ tục cấp Giấy phép	1.000957	05 ngày làm việc, kể từ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Quản lý ngoại thương;	Sở Công	- Căn cứ pháp lý: Nghị quyết

	tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác		ngày nhận được ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý	thành phố/cấp xã. - Qua dịch vụ Bru chính công ích. - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia	- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. + Thông tư số 12/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương + Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản	Thương	số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh
--	--	--	--	---	--	--------	--

						hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh		
2.	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	1.000905	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố/cấp xã. - Qua dịch vụ Bưu chính công ích. - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Không	- Luật Quản lý ngoại thương; - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18	Sở Công Thương	- Căn cứ pháp lý: Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

						tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh		
3.	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	1.013778	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố/cấp xã. - Qua dịch vụ Bưu chính công ích. - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia	Không	+ Luật Quản lý ngoại thương; + Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. + Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và	Sở Công Thương	- Căn cứ pháp lý: Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

						thương mại. + Nghị quyết số 66.18/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh		
--	--	--	--	--	--	--	--	--

III. Danh mục Thủ tục hành chính bị bãi bỏ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1.	2.000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Công Thương
2.	2.001675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định		Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Công Thương
3.	2.001665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định		Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Công Thương
4.	1.004021	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		Lưu thông hàng hóa	Sở Công Thương
5.	1.003992	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		Lưu thông hàng hóa	Sở Công Thương
6.	2.001646	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		Lưu thông hàng hóa	Sở Công Thương

7.	2.001630	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		Lưu thông hàng hóa	Sở Công Thương
8.	1.004007	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		Lưu thông hàng hóa	Sở Công Thương
9.	1.003977	Cấp Giấy phép phân phối rượu		Lưu thông hàng hóa	Sở Công Thương
10.	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu		Lưu thông hàng hóa	Sở Công Thương
11.	1.003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu		Lưu thông hàng hóa	Sở Công Thương
12.	2.001624	Cấp Giấy phép bán buôn rượu		Lưu thông hàng hóa	Sở Công Thương
13.	2.001619	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu		Lưu thông hàng hóa	Sở Công Thương
14.	2.000636	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu		Lưu thông hàng hóa	Sở Công Thương
15.	1.000475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	Kinh doanh khí	Sở Công Thương
16.	1.000455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
17.	1.000742	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
18.	2.000304	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
19.	1.000709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
20.	1.000704	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
21.	2.001424	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương

22.	1.000510	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
23.	1.000491	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
24.	1.005184	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	Kinh doanh khí	Sở Công Thương
25.	1.005372	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
26.	1.000649	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
27.	1.000706	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
28.	1.000387	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
29.	2.000146	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
30.	2.000142	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
31.	2.000136	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
32.	2.000078	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
33.	2.000073	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
34.	2.000207	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
35.	2.000201	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
36.	2.000194	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		Kinh doanh khí	Sở Công Thương

37.	2.000187	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
38.	2.000175	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
39.	2.000196	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	Kinh doanh khí	Sở Công Thương
40.	1.000425	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
41.	2.000180	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
42.	2.000166	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
43.	2.000156	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
44.	2.000390	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
45.	2.000387	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
46.	2.000376	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
47.	2.000371	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
48.	2.000354	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
49.	2.000279	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
50.	1.000481	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
51.	2.000163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		Kinh doanh khí	Sở Công Thương

52.	1.000444	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
53.	2.000211	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		Kinh doanh khí	Sở Công Thương
B	Thủ tục hành chính cấp xã				
54.	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương	Lưu thông hàng hóa	UBND cấp xã
55.	1.001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		Lưu thông hàng hóa	UBND cấp xã
56.	2.000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		Lưu thông hàng hóa	UBND cấp xã
57.	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	Lưu thông hàng hóa	UBND cấp xã
58.	2.001240	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu		Lưu thông hàng hóa	UBND cấp xã
59.	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu		Lưu thông hàng hóa	UBND cấp xã
60.	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		Kinh doanh khí	UBND cấp xã
61.	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		Kinh doanh khí	UBND cấp xã
62.	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		Kinh doanh khí	UBND cấp xã

*** Ghi chú:**

- Nội dung chi tiết của các TTHC đã được Bộ Công Thương công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).